

ĐÁNH GIÁ TÍNH LIÊN KẾT VÀ MẠCH LẠC TRONG BÀI VIẾT HỌC THUẬT CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH¹

NGUYỄN PHƯƠNG THẢO²

Abstract: This study investigates how first-year English-major students at a university in Vietnam construct cohesion and coherence in academic English essays and identifies the common difficulties they encounter. The data comprises 113 essays written collaboratively in pairs as part of the Writing course. A mixed-method content analysis was conducted using an analytical rubric developed based on the theoretical frameworks of Halliday & Hasan (1976), Witte & Faigley (1981), and Hyland (2005). The findings reveal a relative distribution of essays into two main levels of cohesion and coherence, namely high and medium. Overall, students demonstrated a tendency to employ a variety of cohesive devices and to organize arguments in a logical sequence. However, three main problem areas were identified: (1) illogical macrostructure, (2) weak coherence, and (3) limited use of metadiscourse. This study highlights the importance of cohesion and coherence in academic writing and provides pedagogical implications for writing instruction and feedback practices.

Keywords: *cohesion, coherence, academic writing.*

1. Đặt vấn đề

Trong viết học thuật, đặc biệt là trong bài luận, hiệu quả giao tiếp phụ thuộc phần lớn vào mức độ rõ ràng trong cách trình bày ý tưởng và sự liên kết hợp lý giữa chúng. Hai đặc trưng then chốt góp phần quan trọng vào sự rõ ràng này là tính liên kết (cohesion) và tính mạch lạc (coherence). Trong nghiên cứu này, tính liên kết đề cập đến các liên kết ngôn ngữ trên bề mặt giúp kết nối các câu và đoạn văn, chẳng hạn như việc sử dụng các phương tiện liên kết, tham chiếu và lặp lại từ vựng. Tính mạch lạc, ngược lại, liên quan đến dòng chảy logic và sự thống nhất về mặt khái niệm của văn bản, cho phép người đọc dễ dàng theo dõi lập luận hoặc mạch kể của người viết. Kết hợp với nhau, hai yếu tố này có thể được xem là chỉ báo quan trọng về chất lượng viết và hiệu quả giao tiếp, đặc biệt trong bối cảnh học thuật.

Đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Anh, khả năng tạo ra các văn bản có tính liên kết và mạch lạc không chỉ là một yêu cầu học thuật mà còn phản ánh năng lực ngôn ngữ ở một mức độ nhất định và mức độ sẵn sàng cho các hoạt động học thuật hoặc nghề nghiệp ở trình độ cao hơn. Mặc dù tính liên kết và mạch lạc giữ vai trò trung tâm trong quá trình dạy và học viết, nhiều người học vẫn gặp khó khăn trong việc nắm vững các khía cạnh này, dẫn đến những văn bản tuy đúng ngữ pháp nhưng khó theo dõi (về mặt phát triển ý) hoặc có cấu trúc kém rõ ràng.

Tuy đã có một số nghiên cứu đề cập đến tính liên kết và mạch lạc trong viết học thuật, việc khảo sát một cách hệ thống cách thức các đặc trưng này được thể hiện trong bài luận của sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Anh vẫn còn tương đối hạn chế.

Thông qua phân tích một tập hợp các bài luận của sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Anh tại một trường đại học, nghiên cứu này nhằm xác định những điểm mạnh và điểm yếu phổ biến trong cách người học kết nối ý tưởng, sử dụng các phương tiện liên kết, tổ chức diễn ngôn và các yếu tố siêu diễn ngôn (metadiscourse) góp phần tạo nên tính mạch lạc của văn bản. Đồng thời, nghiên cứu cũng đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về năng lực viết của sinh viên và đưa ra các khuyến nghị sư phạm nhằm cải thiện nội dung giảng dạy viết học thuật, tập trung vào việc thúc đẩy sự phát triển các văn bản của sinh viên theo hướng liên kết và mạch lạc hơn.

Câu hỏi nghiên cứu

1. Sinh viên chuyên ngành tiếng Anh thể hiện mức độ liên kết và mạch lạc trong bài luận học thuật như thế nào?
2. Những loại phương tiện liên kết và chiến lược tạo mạch lạc nào được sinh viên sử dụng trong bài luận học thuật?
3. Những vấn đề phổ biến liên quan đến liên kết và mạch lạc trong các bài luận này là gì?

¹ Nghiên cứu này được cấp kinh phí bởi Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong khuôn khổ Nhiệm vụ Khoa học Công nghệ & Đổi mới sáng tạo cấp Trường mã số N.24.27.

² Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: thaonp.ulis@gmail.com

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. *Nền tảng lý thuyết về tính liên kết và mạch lạc*

Tính liên kết (cohesion) và tính mạch lạc (coherence) thường được xem là hai chiều kích cốt lõi trong việc đánh giá chất lượng viết học thuật, đặc biệt trong các nghiên cứu về diễn ngôn viết bằng ngôn ngữ thứ hai (L2). Hai khái niệm này tuy có liên quan chặt chẽ nhưng không đồng nhất, và việc phân biệt rõ ràng giữa chúng là cần thiết cho cả phân tích lý thuyết lẫn nghiên cứu thực nghiệm.

Theo Halliday và Hasan (1976), tính liên kết là một phạm trù ngữ nghĩa được hiện thực hoá thông qua các phương tiện ngữ pháp và từ vựng như tham chiếu, thay thế, tính lược, liên từ và liên kết từ vựng. Các phương tiện này tạo ra sự gắn kết bề mặt giữa các đơn vị diễn ngôn, giúp duy trì tính liên tục của thông tin trong văn bản. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các bài viết có chất lượng cao thường sử dụng các phương tiện liên kết một cách có hệ thống và hình thành các chuỗi liên kết nhất quán (Neuner, 1987).

Tuy nhiên, sự hiện diện của các phương tiện liên kết không đảm bảo tính mạch lạc của văn bản. Witte và Faigley (1981) khẳng định rằng mạch lạc liên quan đến cách các ý tưởng được tổ chức và phát triển theo một tiến trình logic, cho phép người đọc diễn giải văn bản như một chỉnh thể có ý nghĩa. Meurer (2003) cũng nhấn mạnh rằng liên kết và mạch lạc có mối quan hệ tương tác nhưng không mang tính tương đương; một văn bản có thể giàu liên kết về mặt hình thức nhưng vẫn thiếu mạch lạc nếu các ý tưởng không được kết nối ở cấp độ khái niệm.

Từ góc độ ngữ dụng học và ngôn ngữ học văn bản, De Beaugrande và Dressler (1981) cho rằng mạch lạc không chỉ nằm trong văn bản mà còn được kiến tạo thông qua sự tương tác giữa văn bản, bối cảnh và kiến thức nền của người đọc. Quan điểm này đặc biệt quan trọng trong viết học thuật, nơi người viết cần chủ động định hướng quá trình diễn giải của người đọc thông qua tổ chức lập luận và chiến lược diễn ngôn.

Mối quan hệ giữa tính liên kết và mạch lạc đã được thảo luận rộng rãi trong nghiên cứu diễn ngôn. Trong khi Halliday và Hasan (1976) xem liên kết là điều kiện cần cho tính văn bản, các nghiên cứu sau đó cho rằng liên kết chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho mạch lạc, chứ không phải là điều kiện đủ. Nghiên cứu của Meurer (2003) chỉ ra rằng mạch lạc phụ thuộc nhiều hơn vào tổ chức ý tưởng và tiến trình thông tin hơn là vào mật độ các phương tiện liên kết. Kết quả này được củng cố bởi Neuner (1987), người cho thấy sự khác biệt giữa các bài luận tốt và yếu không nằm ở số lượng liên kết được sử dụng, mà ở cách các liên kết đó được tổ chức thành những chuỗi ý nghĩa có định hướng. Tanskanen (2006) mở rộng cách tiếp cận này bằng cách xem mạch lạc là một quá trình được “đồng kiến tạo” giữa người viết và người đọc. Theo quan điểm này, các phương tiện liên kết, cấu trúc đoạn văn và các yếu tố siêu diễn ngôn đóng vai trò như những tín hiệu diễn ngôn, giúp người đọc theo dõi và tái tạo mạch lập luận của văn bản.

Dựa trên các cách tiếp cận nêu trên, nghiên cứu này xem tính liên kết như một tập hợp các phương tiện ngôn ngữ có thể quan sát và phân tích được trên bề mặt văn bản, trong khi tính mạch lạc được tiếp cận như kết quả của sự tổ chức và phát triển ý tưởng trong bài luận học thuật. Theo đó, phân tích trong nghiên cứu tập trung vào việc xem xét cách sinh viên sử dụng các phương tiện liên kết và cách những phương tiện này góp phần (hoặc chưa góp phần) vào việc kiến tạo mạch lập luận tổng thể của văn bản.

2.2. *Các nghiên cứu về tính liên kết và mạch lạc trong viết học thuật*

Trong bối cảnh viết học thuật bằng ngôn ngữ thứ hai, nhiều nghiên cứu cho thấy người học gặp thách thức trong việc tạo lập các văn bản vừa có liên kết hình thức vừa đảm bảo mạch lạc về mặt phát triển ý. Các nghiên cứu ban đầu chỉ ra rằng người viết L2 thường dựa nhiều vào các phương tiện liên kết bề mặt như liên từ và kết nối logic nhằm tạo cảm giác học thuật, song việc sử dụng các phương tiện này không luôn dẫn đến sự phát triển lập luận mạch lạc và nhất quán (Hinkel, 2001, 2004).

Các nghiên cứu thực nghiệm sau đó tiếp tục củng cố nhận định này. Liu và Braine (2005) cho thấy chất lượng viết không có mối tương quan tuyến tính với mật độ các phương tiện liên kết, trong khi Zhang (2010) nhận thấy rằng các bài viết chất lượng cao thể hiện sự lựa chọn liên kết có kiểm soát và phù hợp với cấu trúc lập luận. Widhiyanto và các cộng sự (2023) cũng cho rằng mặc dù sinh viên thường gặp khó khăn trong việc tạo ra tính liên kết và mạch lạc trong đoạn tóm tắt của khoá luận tốt nghiệp (viết bằng tiếng Anh), việc cải thiện cách sử dụng các phương tiện liên kết và mối quan hệ logic có thể nâng cao đáng kể tính dễ đọc và sự rõ ràng của bài viết. Những phát hiện này gợi ý rằng vai trò của liên kết cần được xem xét trong mối quan hệ với tổ chức ý tưởng và mục đích diễn ngôn, thay vì được đánh giá như một chỉ số hình thức độc lập.

Các hướng tiếp cận gần đây, kết hợp phân tích diễn ngôn với ngôn ngữ học kho ngữ liệu, cũng cho thấy các chỉ số liên kết định lượng không luôn dự đoán chính xác mức độ mạch lạc hoặc khả năng

hiểu của người đọc (Crossley & McNamara, 2010, 2016). Thay vào đó, mạch lạc chịu ảnh hưởng đáng kể từ cách tổ chức ý tưởng, tiến trình thông tin và sự phù hợp của các dấu hiệu diễn ngôn trong từng ngữ cảnh lập luận. Các nghiên cứu kho ngữ liệu lớn cũng chỉ ra rằng người viết bằng ngoại ngữ (tức ngôn ngữ thứ 2- L2) thường sử dụng các phương tiện liên kết một cách khuôn mẫu và thiếu linh hoạt so với người viết bản ngữ, dẫn đến các văn bản có vẻ liên kết về mặt hình thức nhưng thiếu mạch lạc và sức thuyết phục (Staples và cộng sự, 2016).

Từ góc độ diễn ngôn, Hyland (2019) lập luận rằng vấn đề cốt lõi trong viết học thuật L2 không nằm ở việc người học thiếu phương tiện liên kết, mà ở chỗ họ chưa làm chủ được chức năng diễn ngôn của các phương tiện này trong việc kiến tạo lập luận và định hướng người đọc. Nghiên cứu của Pham (2021) chỉ ra một khoảng trống trong nghiên cứu về tính mạch lạc bằng cách xây dựng một hệ thống các lỗi mạch lạc từ bài viết của sinh viên Việt Nam, đồng thời cho thấy thông qua thực nghiệm rằng việc kết hợp giảng dạy các lỗi này với phân tích cấu trúc chủ đề giúp cải thiện đáng kể tính mạch lạc và chất lượng viết tổng thể của người học. Ho (2024) cũng xác định những khó khăn chính trong viết học thuật của học viên sau đại học, đặc biệt ở các khía cạnh trích dẫn tài liệu, mạch lạc và liên kết, đạo văn, từ vựng và ngữ pháp, đồng thời chỉ ra rằng các vấn đề này bắt nguồn từ sự khác biệt giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh, hạn chế về kinh nghiệm viết, thiếu hiểu biết về chủ đề và nguồn tài liệu, qua đó nhấn mạnh sự cần thiết của các phương pháp giảng dạy hỗ trợ phù hợp.

2.3. Tính thống nhất đoạn văn như một thành tố trung tâm của mạch lạc

Tính thống nhất đoạn văn (paragraph unity) đề cập đến mức độ mà các câu trong một đoạn cùng hướng đến và phát triển một ý tưởng trung tâm, và thường được xem là biểu hiện cốt lõi của mạch lạc ở cấp độ vi mô trong viết học thuật (Reid, 1993; Oshima & Hogue, 2006). Trong nghiên cứu này, tính thống nhất đoạn văn được xem là cầu nối giữa liên kết hình thức và mạch lạc tổng thể của bài luận.

Từ góc độ diễn ngôn, các phương tiện liên kết như tham chiếu, lặp từ vựng hay chuyển tiếp chỉ thực sự có giá trị khi chúng góp phần duy trì chủ đề và tiến trình thông tin trong đoạn. Neuner (1987) cho thấy rằng các bài viết chất lượng cao hình thành các chuỗi liên kết nhất quán xoay quanh chủ đề đoạn, qua đó hỗ trợ sự phát triển mạch lập luận.

Trong bối cảnh L2, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng người học gặp khó khăn trong việc duy trì tính thống nhất đoạn văn, dẫn đến các đoạn chứa nhiều ý tưởng rời rạc hoặc không liên quan trực tiếp đến câu chủ đề, làm suy giảm mạch lạc ở cả cấp đoạn và toàn bài (Ferris & Hedgcock, 2014). Các nghiên cứu gần đây tiếp tục xác nhận rằng sự thiếu thống nhất đoạn văn là một trong những nguyên nhân chính khiến người đọc gặp khó khăn khi theo dõi lập luận trong bài viết học thuật của sinh viên (Indah & Kusuma, 2016; Nguyen, 2020).

2.4. Các phương tiện siêu diễn ngôn (metadiscourse) và sự quản lý tính mạch lạc trong văn bản học thuật

Bên cạnh tính thống nhất của đoạn văn, các phương tiện siêu diễn ngôn (metadiscourse) đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý mạch lạc và định hướng quá trình diễn giải của người đọc trong văn bản học thuật. Theo Hyland (2005), phương tiện siêu diễn ngôn bao gồm các yếu tố ngôn ngữ giúp người viết tổ chức diễn ngôn, thể hiện lập trường và xây dựng mối quan hệ với người đọc, vượt ra ngoài chức năng liên kết ngữ pháp thuần túy. Trong nghiên cứu này, phương tiện siêu diễn ngôn được xem là một thành tố chức năng hỗ trợ mạch lập luận và mạch lạc tổng thể của bài luận.

Hyland (2005) phân biệt phương tiện siêu diễn ngôn tương tác (interactive metadiscourse), giúp tổ chức nội dung và dẫn dắt người đọc, và phương tiện siêu diễn ngôn giao tiếp (interactional metadiscourse), cho phép người viết thể hiện thái độ và mức độ chắc chắn. Các nghiên cứu cho thấy việc sử dụng hiệu quả các yếu tố này có thể làm rõ quan hệ giữa các ý tưởng và tăng cường mạch lạc của văn bản (Crismore và cộng sự, 1993). Tuy nhiên, trong bối cảnh L2, người viết không phải là người bản ngữ thường sử dụng hạn chế các yếu tố siêu diễn ngôn, đặc biệt là các dấu hiệu thể hiện lập trường và sự gắn kết với người đọc, dẫn đến các văn bản tuy có liên kết cấu trúc nhưng thiếu định hướng tu từ và sức thuyết phục (Intaraprawat & Steffensen, 1995; Hyland & Tse, 2004).

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy rằng mạch lạc trong viết học thuật L2 là kết quả của sự tương tác giữa liên kết hình thức, tính thống nhất đoạn văn và siêu diễn ngôn. Tuy nhiên, các nghiên cứu tiếp cận mạch lạc một cách tích hợp, đồng thời kết hợp phân tích định lượng và định tính trong bối cảnh sinh viên chuyên ngành tiếng Anh, vẫn còn hạn chế. Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu hiện tại nhằm khảo sát mức độ, cách thức và các vấn đề phổ biến liên quan đến liên kết và mạch lạc trong bài viết học thuật của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại một trường đại học ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp phân tích định lượng và định tính nhằm khảo sát tính liên kết và mạch lạc trên 113 bài viết học thuật tiếng Anh của sinh viên năm nhất. Dữ liệu định lượng và định tính được phân tích song song và tích hợp ở giai đoạn diễn giải kết quả, cho phép làm rõ đồng thời mức độ thể hiện và cách thức vận dụng các phương tiện liên kết, chiến lược mạch lạc, tính thống nhất đoạn văn và các yếu tố siêu diễn ngôn trong bài luận của người học.

3.2. Kho ngữ liệu

Kho ngữ liệu gồm 113 bài luận học thuật tiếng Anh do sinh viên năm nhất ngành Ngôn ngữ Anh viết trong khuôn khổ một học phần viết học thuật chính khoa. Mỗi bài luận có độ dài khoảng 600 từ, thuộc thể loại lập luận/ tranh luận và được thực hiện trong điều kiện lớp học thông thường, không có can thiệp nghiên cứu trực tiếp. Toàn bộ bài viết được ẩn danh nhằm đảm bảo các yêu cầu về đạo đức nghiên cứu.

3.3. Khung phân tích

Khung phân tích được xây dựng trên ba nền tảng lý thuyết, tương ứng trực tiếp với các câu hỏi nghiên cứu. Thứ nhất, để khảo sát mức độ thể hiện liên kết và mạch lạc, nghiên cứu vận dụng khung liên kết của Halliday và Hasan (1976) nhằm xác định các phương tiện liên kết ngữ pháp và từ vựng trong văn bản. Thứ hai, để phân tích cách thức người học tổ chức mạch lạc, nghiên cứu tập trung vào tính thống nhất đoạn văn, tính thống nhất chủ đề và tiến trình tổ chức logic của ý tưởng trong và giữa các đoạn. Thứ ba, nhằm nhận diện các vấn đề phổ biến liên quan đến quản lý diễn ngôn, nghiên cứu áp dụng khung siêu diễn ngôn của Hyland (2005), tập trung vào các yếu tố tổ chức diễn ngôn và định hướng người đọc trong văn bản học thuật.

3.4. Bảng tiêu chí đánh giá

Dựa trên khung phân tích, nghiên cứu xây dựng bảng tiêu chí gồm 10 tiêu chí con nhằm đánh giá toàn diện các khía cạnh của liên kết và mạch lạc trong bài viết học thuật. Nội dung cụ thể như ở bảng dưới đây:

Bảng 1. Bảng tiêu chí đánh giá tính liên kết và mạch lạc của bài viết học thuật tiếng Anh

STT	Tên tiêu chí	Thang điểm		
		0	1	2
1	Liên kết từ vựng (Lexical cohesion)			
2	Liên kết ngữ pháp (Grammatical cohesion)			
3	Từ nối (Logical connectors)			
4	Tính mạch lạc tổng thể (Coherence)			
5	Tính thống nhất trong đoạn văn (Paragraph unity)			
6	Tính thống nhất chủ đề (Topic unity)			
7	Yếu tố siêu ngữ dụng tương tác (Interactive metadiscourse)			
8	Yếu tố siêu ngữ dụng giao tiếp (Interactional metadiscourse)			
9	Tính mạch lạc trong bố cục và luận điểm (Clarity of thesis and structure)			
10	Tính liên kết và mạch lạc tổng thể (Overall cohesion and coherence)			

Các tiêu chí về liên kết từ vựng, liên kết ngữ pháp và từ nối phản ánh mức độ và cách thức sử dụng các phương tiện liên kết. Các tiêu chí liên quan đến tính mạch lạc tổng thể, tính thống nhất đoạn văn và tính thống nhất chủ đề được sử dụng để xác định chất lượng tổ chức ý tưởng và các vấn đề phổ biến trong bài viết. Bên cạnh đó, các phương tiện siêu diễn ngôn tương tác và siêu diễn ngôn giao tiếp được phân tích nhằm làm rõ chiến lược tổ chức lập luận và định hướng người đọc. Hai tiêu chí cuối cùng liên quan đến độ rõ ràng của luận đề, bố cục và mức độ mạch lạc tổng thể của văn bản. Mỗi tiêu chí được chấm theo thang ba mức (0 = không thể hiện, 1 = thể hiện một phần, 2 = thực hiện tốt). Thang đo này được lựa chọn nhằm đảm bảo tính nhất quán trong mã hoá và giảm thiểu tính chủ quan khi đánh giá các đặc trưng diễn ngôn mang tính định tính.

3.5. Quy trình phân tích và xử lý dữ liệu

Quy trình phân tích được triển khai theo bốn bước. Trước hết, toàn bộ bài luận được đọc tổng thể nhằm nắm bắt cấu trúc và định hướng lập luận chung. Tiếp theo, các bài viết được mã hoá có hệ thống dựa trên bảng tiêu chí đánh giá, sử dụng phiếu mã hoá chuẩn hoá. Để tăng độ tin cậy, quá trình mã hoá được thực hiện theo nhiều vòng với việc đối chiếu và điều chỉnh các trường hợp chưa rõ ràng dựa trên khung lý thuyết và tiêu chí phân tích. Ở bước thứ ba, dữ liệu định lượng được xử lý bằng thông kê mô tả (tần suất và điểm trung bình) nhằm xác định các xu hướng nổi bật và hạn chế phổ biến. Cuối cùng,

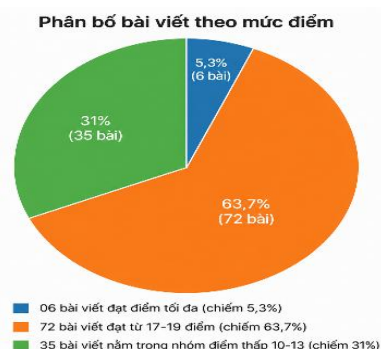
phân tích định tính được tiến hành trên các trích đoạn tiêu biểu nhằm minh họa cụ thể các vấn đề liên quan đến liên kết, mạch lạc và tính thống nhất, đồng thời làm rõ các chiến lược diễn ngôn hiệu quả được người viết vận dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu 1: Sinh viên chuyên ngành tiếng Anh thể hiện mức độ liên kết và mạch lạc trong bài luận học thuật như thế nào?

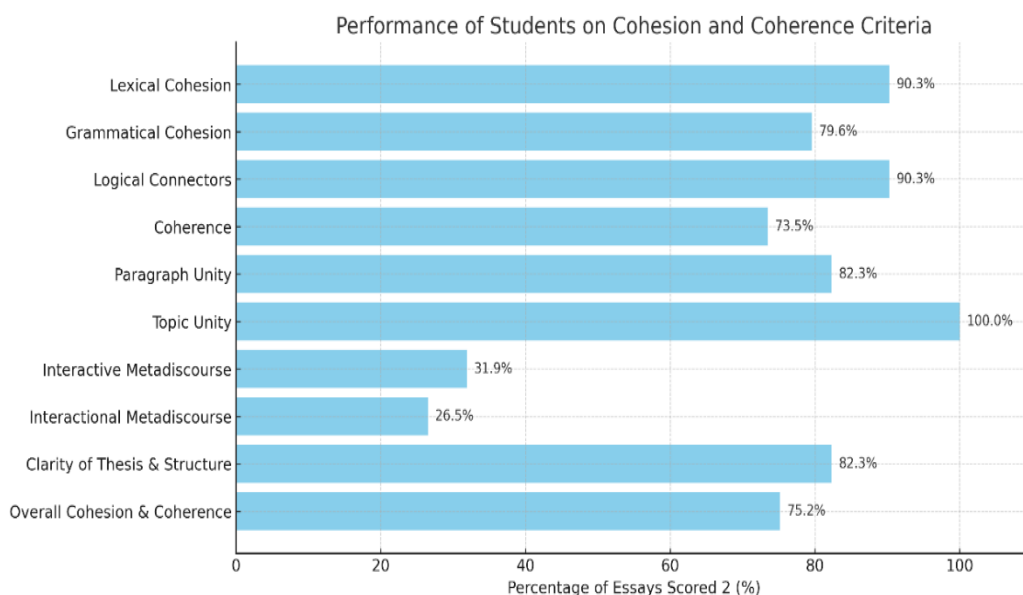
Nghiên cứu phân tích 113 bài luận học thuật dạng lập luận của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh dựa trên thang điểm tối đa 20, với mỗi tiêu chí thành phần được chấm theo thang ba mức (0-2). Kết quả cho thấy điểm số dao động từ 10 đến 20, với điểm trung bình đạt 16,2.

Cụ thể, phân bố điểm số cho thấy: 06 bài viết đạt điểm tối đa (chiếm 5,3%), 72 bài viết đạt từ 17-19 điểm (chiếm 63,7%) và 35 bài viết (chiếm 31%) nằm trong nhóm điểm thấp 10-13. Nhìn chung, các bài luận thể hiện mức độ liên kết và mạch lạc tương đối cao theo thang đánh giá được sử dụng, song vẫn tồn tại sự chênh lệch đáng kể giữa các bài viết, cho thấy năng lực này chưa đồng đều giữa các sinh viên.



Hình 1. Phân bố bài viết theo mức điểm

4.2. Câu hỏi nghiên cứu 2: Những loại phương tiện liên kết và chiến lược tạo mạch lạc nào được sinh viên sử dụng trong bài luận học thuật?



Hình 2. Các loại phương tiện liên kết và chiến lược tạo mạch lạc được sử dụng

Về liên kết từ vựng và sử dụng từ nối, 90,3% bài luận đạt mức thực hiện tốt. Sinh viên nhìn chung sử dụng hiệu quả các chiến lược lặp từ khóa, đồng nghĩa và liên từ nhằm thiết lập quan hệ ý nghĩa giữa các mệnh đề và đoạn văn. Liên kết ngữ pháp cũng được thể hiện tương đối tốt (79,6%), dù vẫn ghi nhận một số trường hợp sử dụng chưa nhất quán các phương tiện tham chiếu và tính lược. Ví dụ, sinh viên sử dụng hiệu quả các phương tiện liên kết từ vựng để duy trì tính mạch lạc trong bài viết, đặc biệt thông qua việc lặp lại các thuật ngữ then chốt như “*face-to-face communication*”, “*digital communication*”, “*direct communication*”, “*nonverbal cues*”, qua đó giúp duy trì trọng tâm chủ đề. Bên cạnh đó, họ sử dụng phép đồng nghĩa và diễn đạt lại (chẳng hạn “*in-person interaction*” thay cho “*face-to-face communication*”, “*genuine connections*” thay bằng “*meaningful connections*”, hay “*technological progression*” được thay bởi “*advancement of technology*”) nhằm tránh lặp lại máy móc nhưng vẫn bảo toàn ý nghĩa. Các kết hợp

từ (collocations) cũng góp phần tạo nên sự liên tục ngữ nghĩa giữa các câu. Tổng thể, những chiến lược này cũng cố tính thống nhất chủ đề và nâng cao tính mạch lạc cũng như liên kết của bài viết.

Ở bình diện tổ chức nội dung, tính thống nhất đoạn văn và độ rõ ràng của luận đề và bố cục cũng đạt tỉ lệ 82,3%, cho thấy sinh viên có nhận thức tương đối rõ về cấu trúc đoạn văn và vai trò của luận điểm trung tâm. Tính thống nhất chủ đề được duy trì trong hầu hết các bài viết, không ghi nhận trường hợp lệch đề rõ rệt. Phân tích các bài viết cũng cho thấy sinh viên sử dụng hiệu quả các liên từ và từ nối logic để tổ chức bài viết và biểu thị mối quan hệ giữa các ý tưởng. Các phương tiện nối bổ sung (ví dụ: “*hơn nữa*”, “*ngoài ra*”- “*in addition*”, “*furthermore*”), đối lập (ví dụ: “*tuy nhiên*”- “*however*”, “*while there is a certain degree of validity*”), nhân- quả/kết quả (ví dụ: “*do đó*”, “*vì vậy*”- “*thus*”, “*consequently*”) và tổng kết (ví dụ: “*tóm lại*”- “*to conclude*”) được vận dụng nhằm cấu trúc lập luận một cách mạch lạc. Những phương tiện này giúp làm rõ tiến trình phát triển ý và đảm bảo sự chuyển tiếp trôi chảy giữa các câu và đoạn văn. Nhờ đó, chúng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng người đọc theo dõi cấu trúc tổng thể và mạch lập luận của bài viết.

4.3. Câu hỏi nghiên cứu 3: Những vấn đề phổ biến liên quan đến liên kết và mạch lạc trong các bài luận này là gì?

Việc kết hợp phân tích định lượng và định tính cho phép xác định một số vấn đề nổi bật. Thứ nhất, nhiều bài viết thể hiện mật độ liên kết hình thức cao nhưng mạch lạc tổng thể chưa ổn định, thể hiện qua việc sử dụng liên từ mang tính cơ học và thiếu sự phát triển lập luận theo tiến trình logic. Thứ hai, ở một số trường hợp, các đoạn văn tuy thống nhất về chủ đề nhưng thiếu sự kết nối ý nghĩa rõ ràng giữa các đoạn, làm gián đoạn dòng diễn ngôn. Kết quả phân tích bài viết cho thấy xuất hiện những điểm đứt gãy về tính mạch lạc, thể hiện qua việc sử dụng câu văn dài dòng, nặng nề và thiếu rõ ràng, làm mờ đi các quan hệ logic và ý nghĩa chính xác. Tương tự, các câu luận đề bộc lộ cách diễn đạt gương gao và trùng lặp, làm suy giảm tính rõ ràng của lập luận. Những vấn đề này cho thấy sự thiếu chính xác trong diễn đạt và sự kém hiệu quả trong cấu trúc câu đã ảnh hưởng đáng kể đến tính mạch lạc tổng thể của bài viết.

Đáng chú ý, sự thiếu vắng các yếu tố siêu diễn ngôn tương tác người đọc cho thấy người viết ít chú ý đến vai trò định hướng và thuyết phục người đọc, dẫn đến các văn bản có xu hướng “liên kết hình thức” hơn là “mạch lạc”. Chỉ 31,9% bài viết thể hiện hiệu quả phương tiện siêu diễn ngôn tương tác và 26,5% sử dụng tốt phương tiện siêu diễn ngôn giao tiếp. Kết quả này cho thấy sinh viên còn hạn chế trong việc vận dụng các chiến lược tu từ nhằm định hướng người đọc, thể hiện lập trường và quản lí mạch lập luận ở cấp độ diễn ngôn.

Những vấn đề này phù hợp với các nhận định trong nghiên cứu trước về viết học thuật L2, theo đó liên kết không tự động tạo ra mạch lạc nếu thiếu các chiến lược tổ chức diễn ngôn phù hợp.

5. Thảo luận

5.1. Mức độ thể hiện liên kết và mạch lạc trong bài viết học thuật

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên chuyên ngành tiếng Anh năm thứ nhất đạt mức thể hiện tương đối cao về liên kết và mạch lạc trong các bài luận học thuật. Điểm trung bình 16,2/20 cùng với tỷ lệ lớn các bài viết đạt mức điểm cao gợi ý rằng người học đã đáp ứng được nhiều yêu cầu cơ bản của viết học thuật, đặc biệt ở các khía cạnh liên kết từ vựng, liên kết ngữ pháp, tính thống nhất chủ đề và độ rõ ràng của luận đề.

Phát hiện này phần nào khác với một số nghiên cứu trước đây vốn nhấn mạnh những hạn chế phổ biến của người viết L2 trong việc kiến tạo mạch lạc (Hinkel, 2001, 2004; Liu & Braine, 2005). Sự khác biệt này có thể được lí giải bởi bối cảnh đào tạo, trong đó sinh viên tham gia một học phần viết học thuật có định hướng rõ ràng, chú trọng quy trình viết và phản hồi thường xuyên. Điều này ủng hộ lập luận của Hyland (2019) và Pham (2021) rằng giảng dạy viết học thuật có hệ thống có thể góp phần nâng cao khả năng kiểm soát các quy ước diễn ngôn học thuật của người học L2. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các tiêu chí cho thấy mạch lạc là một năng lực đa thành tố với mức độ phát triển không đồng đều.

5.2. Cách sinh viên sử dụng các phương tiện liên kết và mạch lạc

Phân tích chi tiết cho thấy sinh viên sử dụng hiệu quả các phương tiện liên kết bề mặt, đặc biệt là liên kết từ vựng và các kết nối logic. Xu hướng này phù hợp với các nghiên cứu cho thấy người viết L2 thường chú trọng đến việc sử dụng các dấu hiệu liên kết để nhận diện nhằm tạo cảm giác mạch lạc cho văn bản (Neuner, 1987; Zhang, 2010).

Tuy nhiên, mức độ mạch lạc tổng thể thấp hơn đáng kể so với các chỉ số liên kết hình thức, cũng có nhận định rằng liên kết không đồng nghĩa với mạch lạc (Meurer, 2003; Crossley & McNamara,

2010). Nhiều bài viết sử dụng đúng các phương tiện liên kết nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc tổ chức ý tưởng theo tiến trình lập luận logic, đặc biệt ở phần phát triển luận điểm và chuyển đoạn. Mẫu hình này cho thấy sinh viên có xu hướng tiếp cận liên kết như một chiến lược hình thức hơn là một công cụ tu từ phục vụ cho cấu trúc lập luận, tương tự nhận định của Hinkel (2004) và Hyland (2005).

5.3. Các vấn đề phổ biến và hàm ý diễn ngôn

Kết quả nghiên cứu xác định ba nhóm vấn đề nổi bật. Thứ nhất, mặc dù tính thống nhất chủ đề được duy trì trong hầu hết các bài viết, mạch lạc ở cấp độ đoạn và toàn văn vẫn chưa ổn định, cho thấy sinh viên gặp khó khăn trong việc phát triển và kết nối các ý tưởng một cách thuyết phục. Thứ hai, các phương tiện siêu diễn ngôn, đặc biệt là phương tiện siêu diễn ngôn giao tiếp, là điểm yếu rõ rệt nhất trong các bài luận. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước cho rằng người viết L2 thường ít chú ý đến việc thể hiện lập trường và định hướng người đọc (Hyland & Tse, 2004; Intaraprawat & Steffensen, 1995). Thứ ba, sự hạn chế trong việc sử dụng yếu tố siêu diễn ngôn góp phần lí giải vì sao mạch lạc tổng thể chưa đạt mức tương ứng với liên kết hình thức. Như Crismore và cộng sự (1993) và Hyland (2005) đã chỉ ra, yếu tố siêu diễn ngôn đóng vai trò then chốt trong việc làm rõ cấu trúc lập luận và xây dựng quan hệ người viết và người đọc; khi thiếu vắng các yếu tố này, văn bản có thể liên kết tốt về mặt hình thức nhưng vẫn thiếu sức thuyết phục và tính định hướng. Những phát hiện này nhấn mạnh bản chất đa chiều của mạch lạc trong viết học thuật L2, đồng thời gợi mở các hướng can thiệp sư phạm tập trung vào tổ chức lập luận và quản lý diễn ngôn.

6. Kết luận và đề xuất

Nghiên cứu này làm rõ mức độ và cách thức sinh viên chuyên ngành tiếng Anh kiến tạo tính liên kết (cohesion) và mạch lạc (coherence) trong bài luận học thuật, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa liên kết hình thức, tổ chức diễn ngôn và chất lượng viết học thuật trong bối cảnh L2. Dựa trên phân tích kết hợp định lượng và định tính 113 bài luận lập luận, nghiên cứu phác họa một bức tranh tương đối toàn diện về năng lực viết học thuật của sinh viên ở giai đoạn đầu đại học. Kết quả cho thấy đa số sinh viên thể hiện năng lực tương đối vững trong việc sử dụng các phương tiện liên kết từ vựng và ngữ pháp, duy trì chủ đề xuyên suốt và tổ chức văn bản theo cấu trúc luận đề khá rõ ràng. Tuy nhiên, ở khía cạnh mạch lạc tổng thể, kết quả cho thấy vẫn tồn tại những hạn chế đáng kể. Mặc dù phần lớn bài viết đảm bảo tính thống nhất chủ đề và đoạn văn, khoảng một phần tư số bài gặp khó khăn trong việc phát triển lập luận theo tiến trình logic và định hướng người đọc một cách nhất quán. Đáng chú ý nhất là việc sử dụng các phương tiện siêu diễn ngôn, đặc biệt là các yếu tố siêu diễn ngôn giao tiếp, còn khá hạn chế. Phần lớn sinh viên ít vận dụng các chiến lược tu từ nhằm thể hiện lập trường, điều chỉnh mức độ chắc chắn của phát ngôn hoặc thiết lập mối quan hệ người viết và người đọc. Nhìn chung, nghiên cứu cho thấy viết học thuật hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào việc sử dụng đúng và đủ các phương tiện liên kết, mà còn đòi hỏi khả năng tổ chức lập luận và vận dụng các chiến lược diễn ngôn nhằm định hướng và thuyết phục người đọc. Qua đó, nghiên cứu góp phần làm rõ ranh giới và mối quan hệ tương tác giữa liên kết hình thức, mạch lạc tổng thể và chất lượng diễn ngôn trong viết học thuật L2.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý sư phạm cho giảng dạy viết học thuật và đào tạo sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Thứ nhất, giảng dạy viết học thuật cần vượt ra khỏi trọng tâm truyền thống vào các phương tiện liên kết hình thức. Bên cạnh việc trang bị kiến thức về liên từ, tham chiếu và liên kết từ vựng, giáo viên cần giúp người học hiểu rõ chức năng diễn ngôn của các phương tiện này trong việc xây dựng lập luận và dẫn dắt người đọc, thông qua phân tích bài mẫu và so sánh các mức độ mạch lạc khác nhau. Thứ hai, tính thống nhất đoạn văn cần được tiếp cận như một kỹ năng tu từ gắn với phát triển lập luận, thay vì chỉ là yêu cầu hình thức. Việc hướng dẫn sinh viên xác định câu chủ đề, duy trì trọng tâm thông tin và tổ chức đoạn văn theo định hướng lập luận cần được tích hợp có hệ thống trong các học phần viết học thuật nền tảng. Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy nhu cầu cấp thiết phải tăng cường giảng dạy về siêu diễn ngôn, đặc biệt là các yếu tố tương tác người đọc. Sinh viên cần được trang bị kiến thức và thực hành về cách thể hiện lập trường, điều chỉnh mức độ chắc chắn của lập luận và thiết lập mối quan hệ người viết- người đọc nhằm nâng cao mạch lạc tu từ và sức thuyết phục của văn bản học thuật. Cuối cùng, về mặt đánh giá, nghiên cứu gợi ý rằng các công cụ chấm điểm và phản hồi viết cần phản ánh đồng thời cả liên kết hình thức và mạch lạc diễn ngôn. Việc kết hợp đánh giá định lượng với phân tích định tính có thể giúp giáo viên nhận diện chính xác hơn điểm mạnh và hạn chế trong bài viết của sinh viên, từ đó đưa ra phản hồi mang tính định hướng phát triển.

Mặc dù mang lại những phát hiện có giá trị, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Dữ liệu chỉ giới hạn ở bài luận lập luận của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại một cơ sở đào tạo, do đó khả năng khái quát hoá còn hạn chế. Ngoài ra, nghiên cứu chưa xem xét trực tiếp mối quan hệ giữa liên kết, mạch lạc và điểm số đánh giá chính thức của giảng viên. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang các thể loại học thuật khác, so sánh người viết L1 và L2, hoặc kết hợp các công cụ phân tích tự động với phân tích diễn ngôn chuyên sâu. Bên cạnh đó, các nghiên cứu can thiệp sư phạm tập trung vào giảng dạy siêu diễn ngôn cũng có thể cung cấp thêm bằng chứng về cách người học phát triển mạch lạc trong viết học thuật và hỗ trợ hiệu quả hơn cho giảng dạy tiếng Anh học thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Crismore, A., Markkanen, R., & Steffensen, M. S. (1993). *Metadiscourse in persuasive writing: A study of texts written by American and Finnish university students*. *Written Communication*, 10(1), 39-71.
2. Crossley, S. A., & McNamara, D. S. (2010). Cohesion, coherence, and expert evaluations of writing proficiency. *Proceedings of the Annual Meeting of the Cognitive Science Society*, 32, 984-989.
3. Crossley, S. A., & McNamara, D. S. (2016). *Say more and be more coherent: How text elaboration and cohesion can increase writing quality*. *Journal of Writing Research*, 7(3), 351-370.
4. De Beaugrande, R., & Dressler, W. U. (1981). *Introduction to text linguistics*. Longman.
5. Ferris, D. R., & Hedgcock, J. S. (2014). *Teaching L2 composition: Purpose, process, and practice* (3rd ed.). Routledge.
6. Halliday, M. A. K., & Hasan, R. (1976). *Cohesion in English*. Longman.
7. Hinkel, E. (2001). *Matters of cohesion in L2 academic texts*. *Applied Language Learning*, 12(2), 111-132.
8. Hinkel, E. (2004). *Teaching academic ESL writing: Practical techniques in vocabulary and grammar*. Lawrence Erlbaum.
9. Ho, T. L. U. (2024). *Problems with Academic Writing Encountered by EFL Postgraduate Students at a University in the Mekong Delta*. *International Journal of Language Instruction*, 3(1), 1-16. <https://doi.org/10.54855/ijli.24311>
10. Hyland, K. (2005). *Metadiscourse: Exploring interaction in writing*. Continuum.
11. Hyland, K. (2019). *Second language writing* (2nd ed.). Cambridge University Press.
12. Hyland, K., & Tse, P. (2004). *Metadiscourse in academic writing: A reappraisal*. *Applied Linguistics*, 25(2), 156-177.
13. Inda, R. N., & Kusuma, A. W. (2016). *Factors affecting the development of critical thinking of Indonesian learners of English language*. *IOSR Journal Of Humanities And Social Science (IOSR-JHSS)*, 21(6), DOI: 10.9790/0837-2106088694.
14. Intaraprawat, P., & Steffensen, M. S. (1995). *The use of metadiscourse in good and poor ESL essays*. *Journal of Second Language Writing*, 4(3), 253-272.
15. Liu, M., & Braine, G. (2005). *Cohesive features in argumentative writing produced by Chinese undergraduates*. *System*, 33(4), 623-636.
16. Meurer, J. L. (2003). *Relationships between cohesion and coherence in essays and narratives*. *Fragmentos*, (25), 147-154.
17. Neuner, J. L. (1987). *Cohesive ties and chains in good and poor freshman essays*. *Research in the Teaching of English*, 21(1), 92-105.
18. Nguyen, T. T. M. (2020). *Improving coherence in Vietnamese EFL learners' academic writing: Effects of discourse structure instruction*. *RELC Journal*, 51(1), 120-137.
19. Oshima, A., & Hogue, A. (2006). *Writing academic English* (4th ed.). Pearson Longman.
20. Pham, T. A. D. (2021). *Problems of coherence in the writing of Vietnamese EFL students and an intervention to improve students' writing performance*. <https://doi.org/10.26686/wgtn.14914827>
21. Reid, J. (1993). *Teaching ESL writing*. Prentice Hall Regents.
22. Staples, S., Egbert, J., Biber, D., & Gray, B. (2016). *Academic writing development at the university level: Phrasal and clausal complexity across level of study, discipline, and genre*. *Written Communication*, 33(2), 149-183.
23. Tanskanen, S. K. (2006). *Collaborating towards coherence: Lexical cohesion in English discourse*. John Benjamins.
24. Widhiyanto, Hendrawaty, N., Suryani, L., & Pratama, M. R. A. (2023). *An analysis of the abstracts of EFL undergraduate students: Coherence and cohesion*. *SCOPE: Journal of English language teaching*, 8(1), 250-257.
25. Witte, S. P., & Faigley, L. (1981). *Coherence, cohesion, and writing quality*. *College Composition and Communication*, 32(2), 189-204.
26. Zhang, A. (2010). *Use of cohesive ties in relation to the quality of compositions by Chinese college students*. *Journal of Cambridge Studies*, 5(2-3), 78-86.